

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST

Ngày 14/8/2026

(V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
của nam nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tẩn Cao Sơn

Ông Lò Văn Sung

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo -
Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – L

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – L tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 14/8/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L, Tòa án nhân dân khu vực 1 - L xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 168/2026/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Vàng Thị M, sinh năm 1986. Số CC: 012186001274. Ngày cấp: 18/10/2024; Nơi cấp: Bộ Công an. Địa chỉ: Bản Phìn Ngan Xin Ch (nay là bản Phìn N), xã Tả L1, tỉnh L. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt.

* Bị đơn: Anh Giàng A S, sinh năm 1986. Số CCCD: 012086002554. Ngày cấp: 05/4/2023; Nơi cấp: Cục V06 - Bộ Công an. Địa chỉ: Bản Phìn Ngan Xin Ch (nay là bản Phìn N), xã Tả L1, tỉnh L. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2026, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vàng Thị M trình bày: Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do anh S không chịu làm ăn chăm lo cho gia đình, thường xuyên vi phạm

pháp luật. Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nay nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Giàng A S.

Về con chung: Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S có 03 con chung là Giàng Thị X, sinh ngày 09/3/2007, Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009, Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015. Đối với cháu Giàng Thị X đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với các cháu Giàng A L2 và Giàng Thị C, sau khi ly hôn chị Vàng Thị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng A L2 và Giàng Thị C đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Vàng Thị M không yêu cầu anh Giàng A S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị M làm nghề tự do, thu nhập 9.000.000 đồng/tháng.

Về Ca tài sản: tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Vàng Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/5/2026 bị đơn anh Giàng A S trình bày: Về tình trạng hôn nhân giữa anh và chị M không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có mâu thuẫn nhưng không quá trầm trọng, vì anh đi chấp hành án nên không biết chị M chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở từ khi nào. Đến tháng 02 năm 2026, khi anh chấp hành án xong về nhà thì chỉ có anh và cháu Giàng A L2 về nhà ở, còn chị M không về ở cùng. Nay chị M làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng anh nhất trí. Về con chung, anh S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng A L2 và Giàng Thị C đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động và yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/2 con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Hiện anh S làm nghề tự do thu nhập 7.000.000 đồng/tháng. Về Ca tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Giàng A S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản ghi lời khai ngày 06 tháng 5 năm 2026 của cháu Giàng A L2 thể hiện: Cháu Giàng A L2 là con chung của chị Vàng Thị M và anh Giàng A S. Nay bố mẹ không ở với nhau nữa cháu có nguyện vọng được ở với anh S.

Biên bản ghi lời khai ngày 06 tháng 5 năm 2026 của cháu Giàng Thị C thể hiện: Cháu Giàng Thị C là con chung của chị Vàng Thị M và anh Giàng A S. Nếu bố mẹ không ở với nhau nữa cháu có nguyện vọng được ở với chị M.

Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2026 giữa Tòa án nhân dân khu vực 1 – L và chính quyền địa phương xã Tả L1 xác định: Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S có 03 con chung là Giàng Thị X, sinh ngày 09/3/2007, Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009, Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015. Về vấn đề nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Gia đình chị Vàng Thị

M và anh Giàng A S không thuộc diện hộ nghèo hay cận nghèo, hai anh chị đều làm nghề lao động tự do, không có thu nhập ổn định.

Tại phiên hòa giải ngày 23/7/2026 chị Vàng Thị M và anh Giàng A S thỏa thuận được anh Giàng A S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là cháu Giàng A L2 và cháu Giàng Thị C cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Hiện nay, do chị M đi làm xa nên cháu Giàng Thị C cũng đã về ở cùng anh Giàng A S và cháu Giàng A L2. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị Vàng Thị M nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng (cấp dưỡng cho mỗi con là 500.000 đồng/tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S chung sống với nhau từ năm 2005 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn do đó Tòa án nhân dân khu vực 1 – L đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngay sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho chị Vàng Thị M và anh Giàng A S, tại phiên tòa hôm nay chị Vàng Thị M có mặt, anh Giàng A S vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cũng như các văn bản pháp lý liên quan. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 246, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC - VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 16/5/2024 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Vàng Thị M và anh Giàng A S. Về con chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, anh Giàng A S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu

Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009 và cháu Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015 đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Vàng Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là các cháu Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009 và cháu Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015 với số tiền là 1.000.000 đồng/01 tháng/2 con (500.000 đồng/tháng/01 con) cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị Vàng Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án anh S có đơn yêu cầu thi hành án, chị M chưa thi hành được (không đóng tiền cấp dưỡng nuôi con như trên hoặc không đóng đầy đủ) thì chị M còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả tương đương với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Vàng Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Đề nghị ghi nhận và giải thích về quyền kháng cáo của các đương sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.* Bị đơn anh Giàng A S cư trú tại bản Phìn Ngan, xã Tả L1, tỉnh L. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - L.

Trước thời điểm mở phiên tòa, bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S chung sống với nhau từ năm 2005, không đăng ký kết hôn theo quy định, do vậy Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị Vàng Thị M và anh Giàng A S là hôn nhân không hợp pháp, đã vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi chung sống với nhau chị M và anh S chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nay chị Vàng Thị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Giàng A S. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được mâu thuẫn của vợ chồng chị M, anh S đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân giữa chị M, anh S là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, căn cứ vào Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị M, anh S.

[3]. Việc nuôi con: Chị Vàng Thị M và anh Giàng A S có 03 con chung là Giàng Thị X, sinh ngày 09/3/2007, Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009, Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015. Đối với cháu Giàng Thị X đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị M, anh S không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009, Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015 đã trên 07 tuổi và nguyện vọng của cháu L2 muốn được ở với anh S, cháu C có nguyện vọng được ở với chị M. Tại biên bản lấy lời khai chị Vàng Thị M khai làm tự do thu nhập một tháng 9.000.000 đồng, anh S khai làm tự do thu nhập một tháng 7.000.000 đồng, tuy nhiên chị M, anh S đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho thu nhập của mình, do vậy Tòa án căn cứ vào thu nhập bình quân của lao động tại địa phương để làm căn cứ tính thu nhập của các bên đương sự thì cả hai anh chị đều có thu nhập để thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Tại phiên hòa giải ngày 23/7/2026 chị Vàng Thị M và anh Giàng A S thỏa thuận được, anh Giàng A S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cháu Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009 và Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vàng Thị M nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung là các cháu Giàng A L2 và cháu Giàng Thị C với mức cấp dưỡng số tiền là 1.000.000 đồng/01 tháng/2 con (*Một triệu đồng/tháng*), mỗi cháu là 500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động. Trong đơn xin xét xử vắng mặt của anh Giàng A S thể hiện anh S đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án nên không có ý kiến gì thêm. Xét thấy sự thỏa thuận nuôi con chung của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4]. Về Ca tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Quá trình giải quyết vụ án chị Vàng Thị M xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh chị M là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Vàng Thị M thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 16/5/2024 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vàng Thị M.
2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Vàng Thị M và anh Giàng A S.
3. Việc nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Giàng A S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng A L2, sinh ngày 30/3/2009 và cháu Giàng Thị C, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị Vàng Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là các cháu Giàng A L2 và cháu Giàng Thị C với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng/2 con (*Một triệu đồng/tháng*), **mỗi con chung là 500.000 đồng/tháng** (*Năm trăm nghìn đồng/tháng*) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, anh S có đơn yêu cầu thi hành án, chị M chưa thi hành được (không đóng tiền cấp dưỡng nuôi con như trên hoặc không đóng đầy đủ) thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị Vàng Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

4. Về Ca tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con cho nguyên đơn chị Vàng Thị M.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn mười năm ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười năm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND khu vực 1 – L;
- Phòng THADS khu vực 1 - L;
- UBND xã Tả L1, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tòng Thị Tuyết

